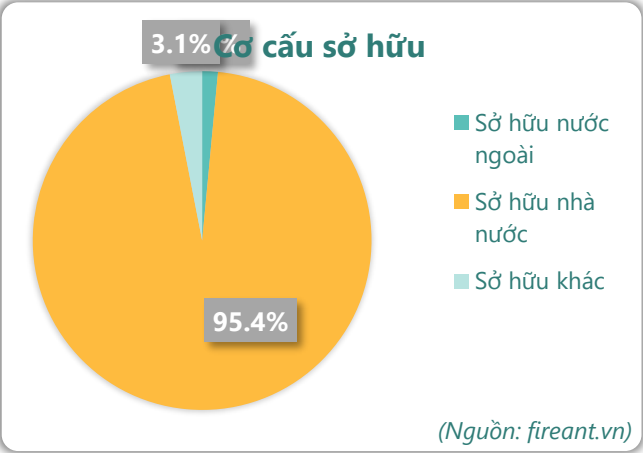
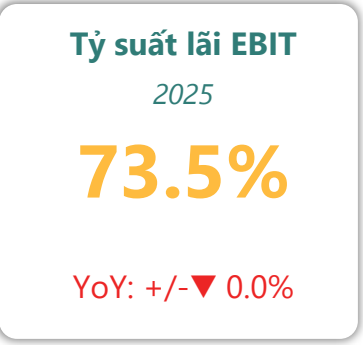
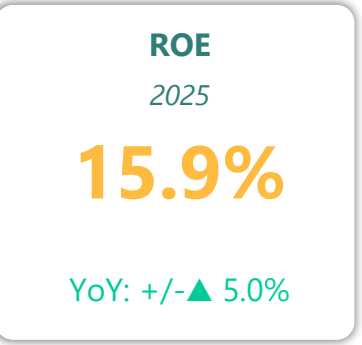
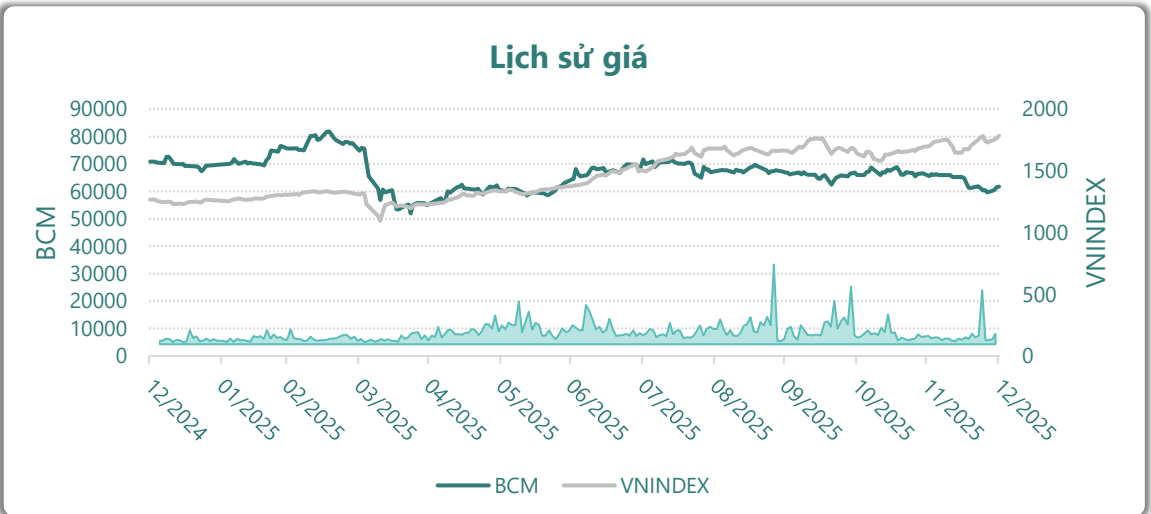
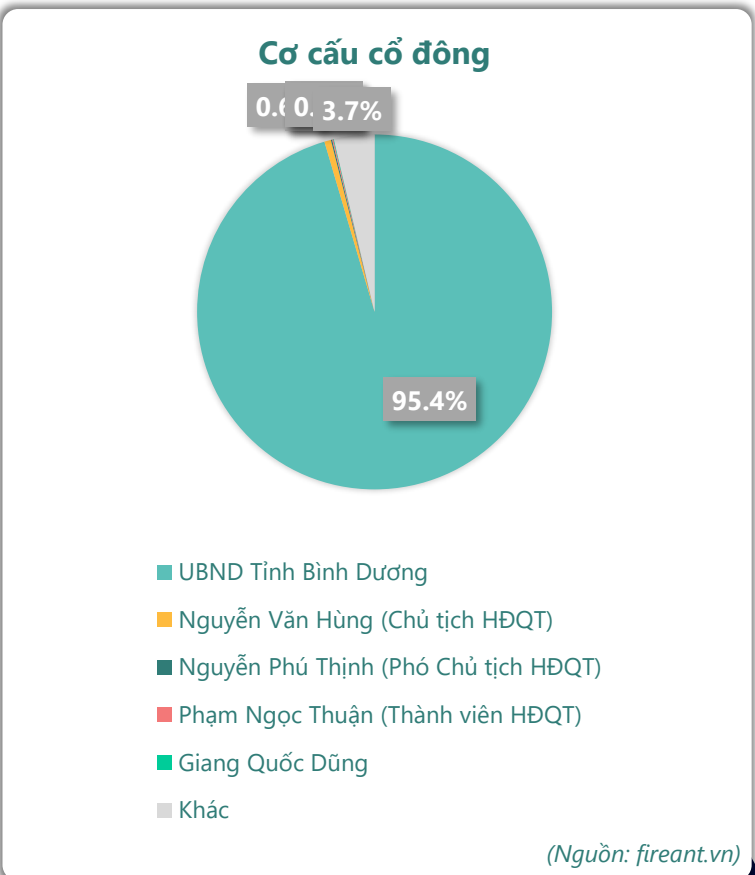
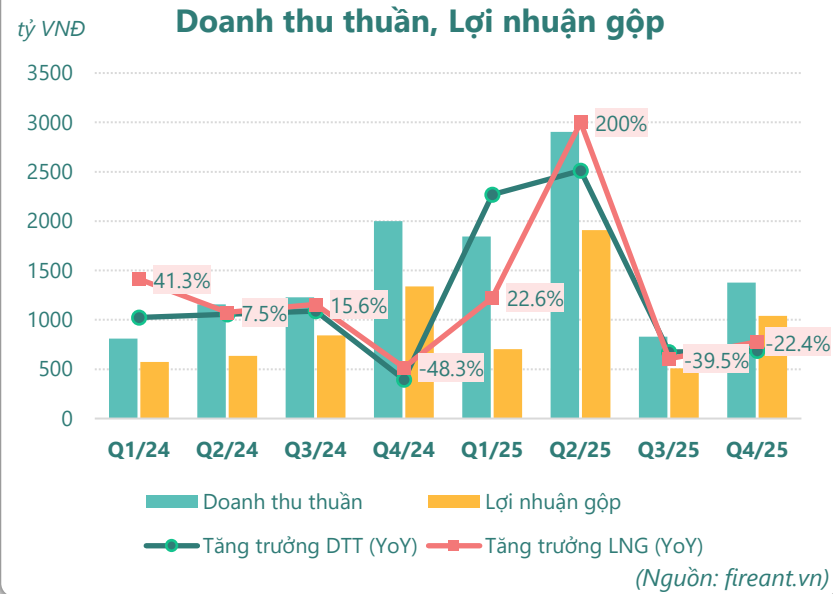
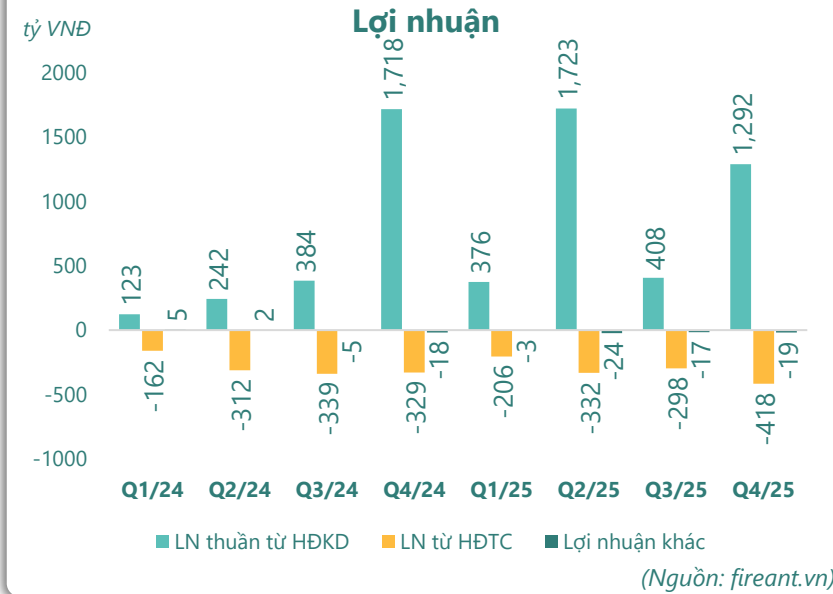
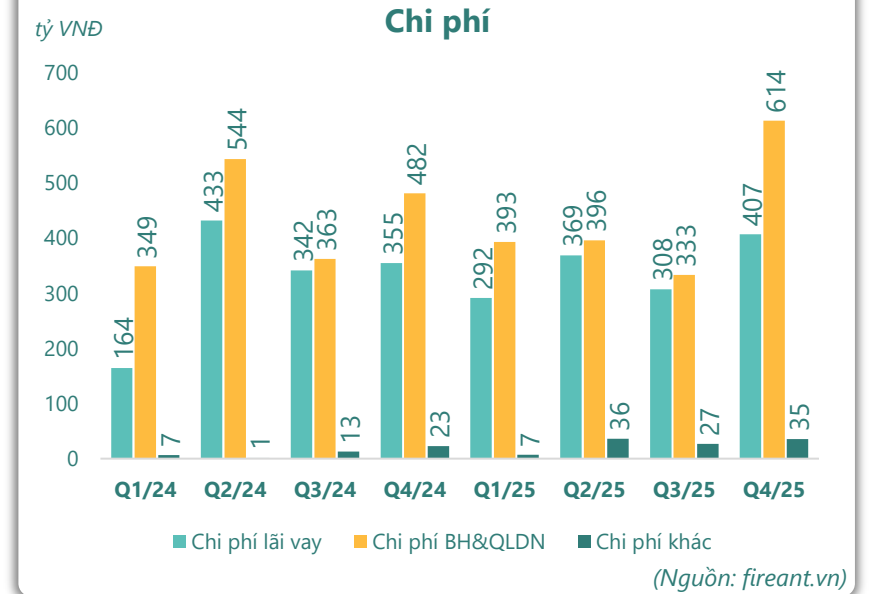
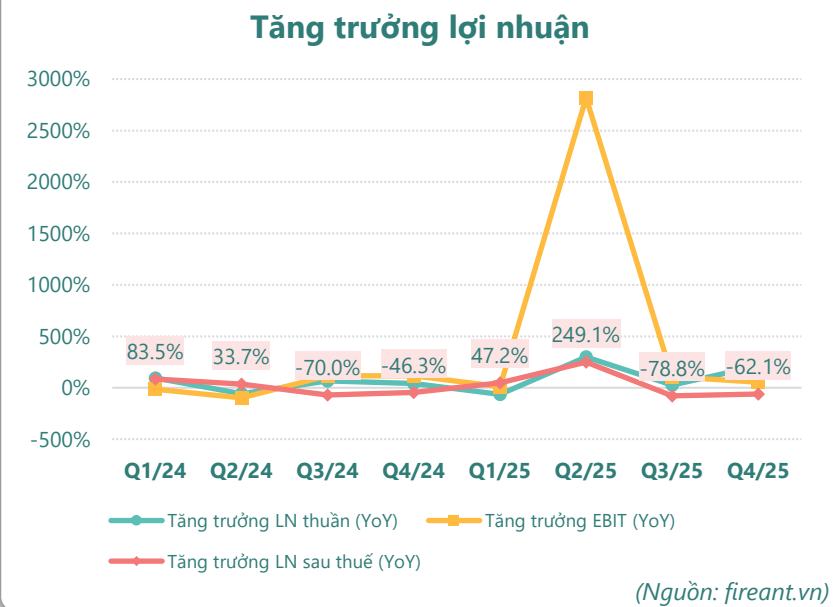
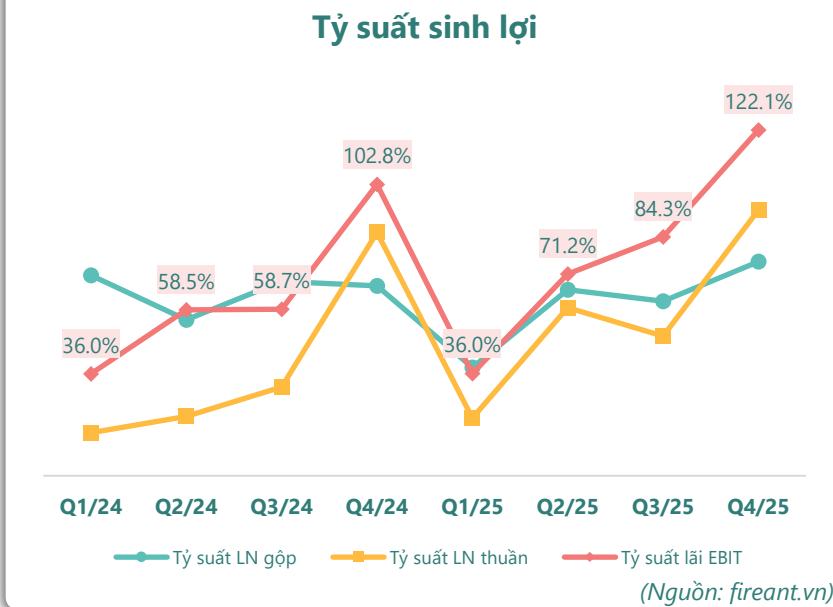
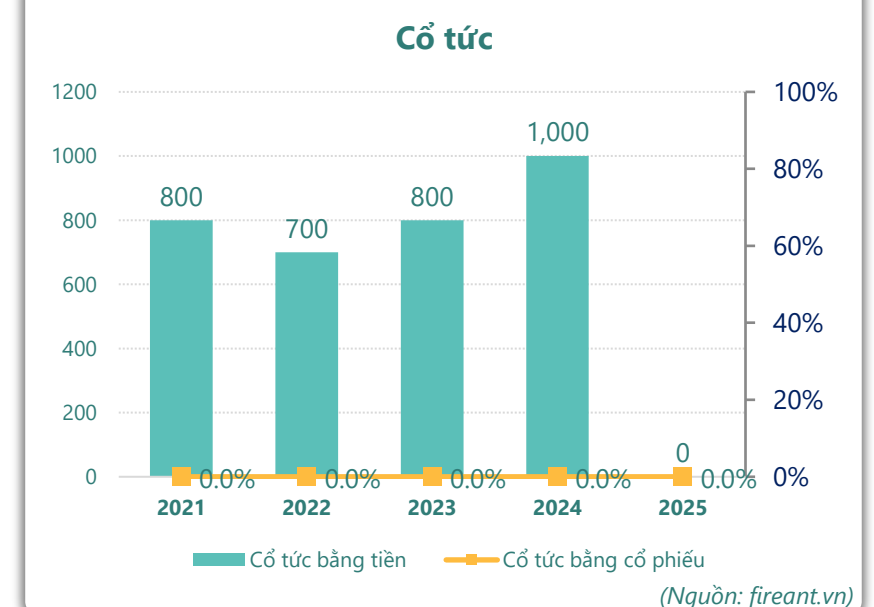


Ngày 31/12/2025	61,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.8%	-6.6%	-8.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	52,000 - 81,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	63,963
Số lượng CPLH (CP)	1,035,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	195,295
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	0.61
EPS	3,370
P/E	18.3



KẾT QUẢ KINH DOANH



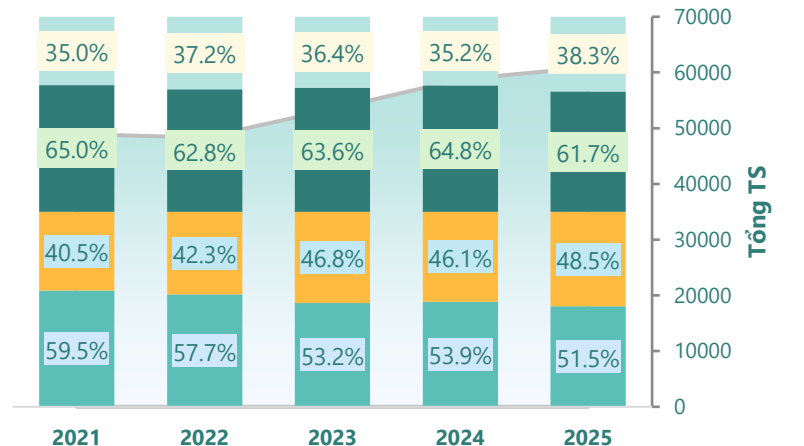


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

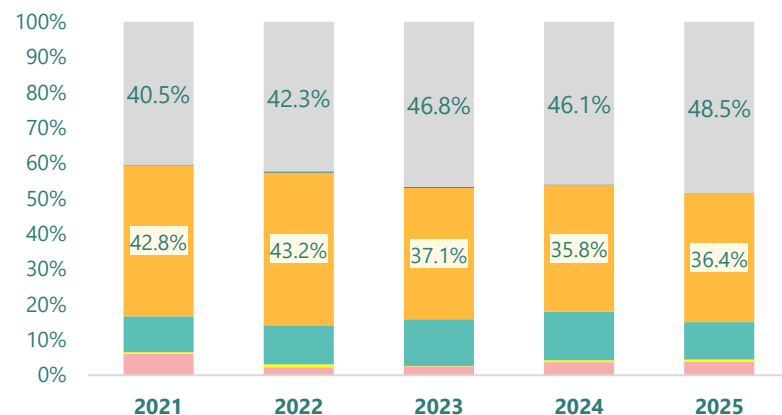
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

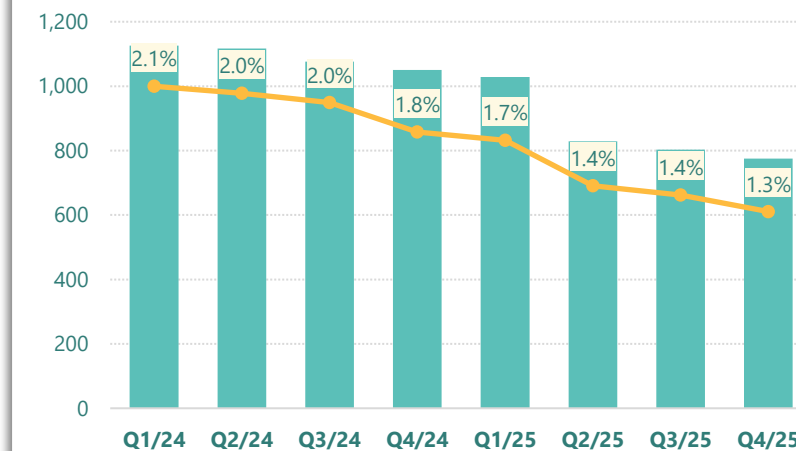
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

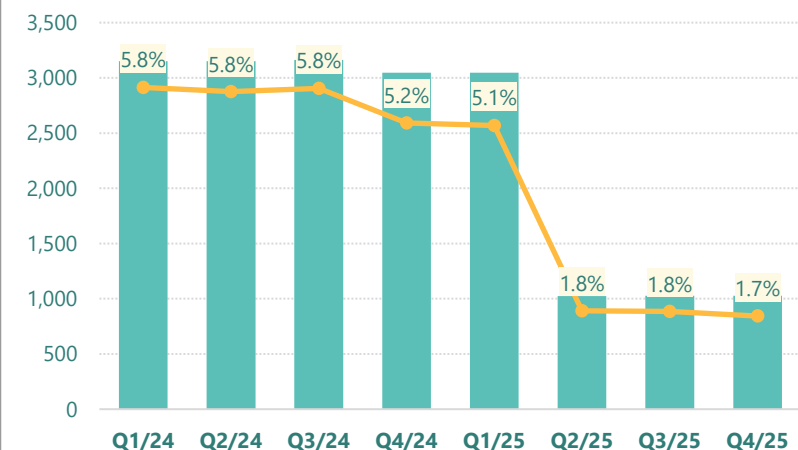
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

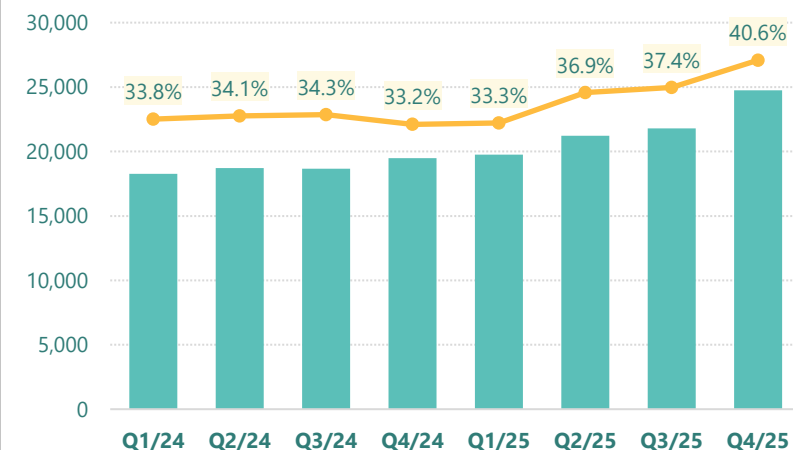
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

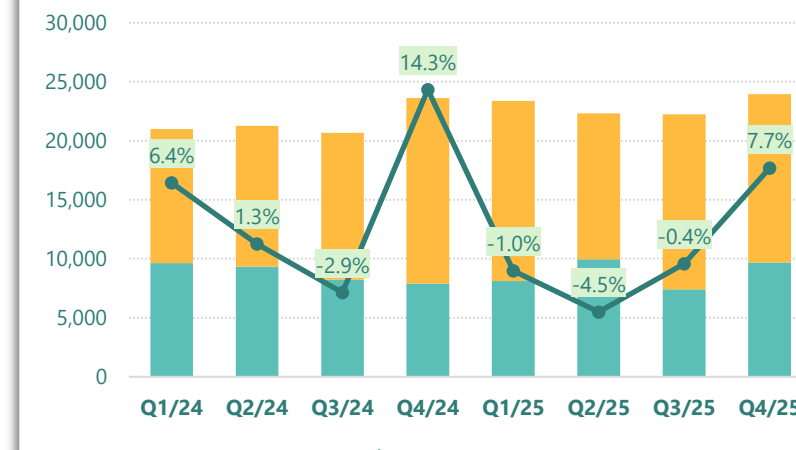
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

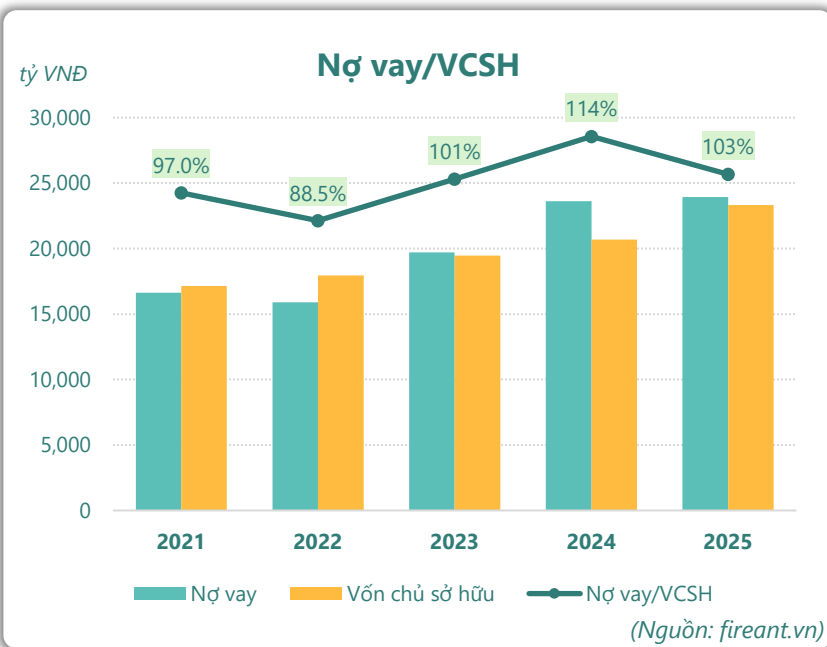
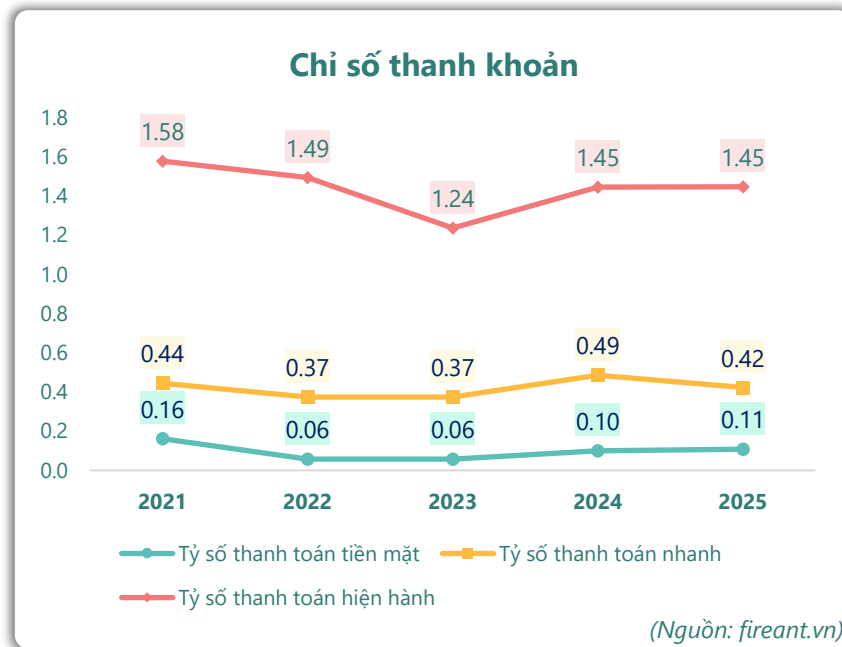
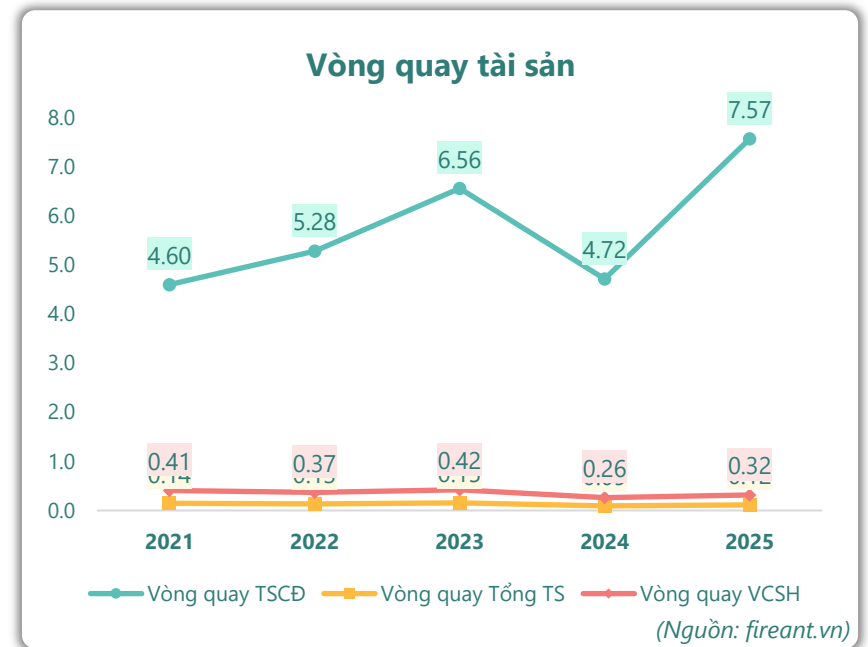
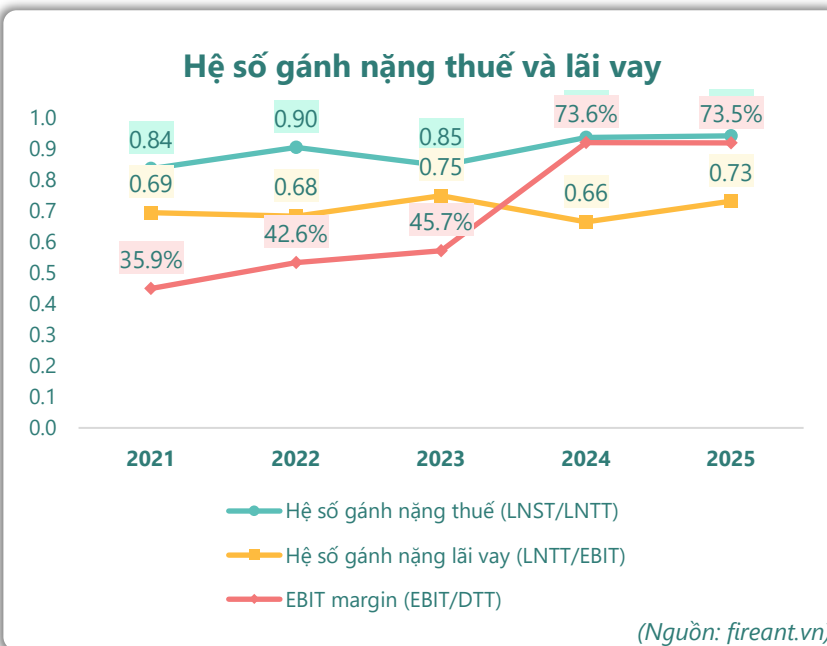
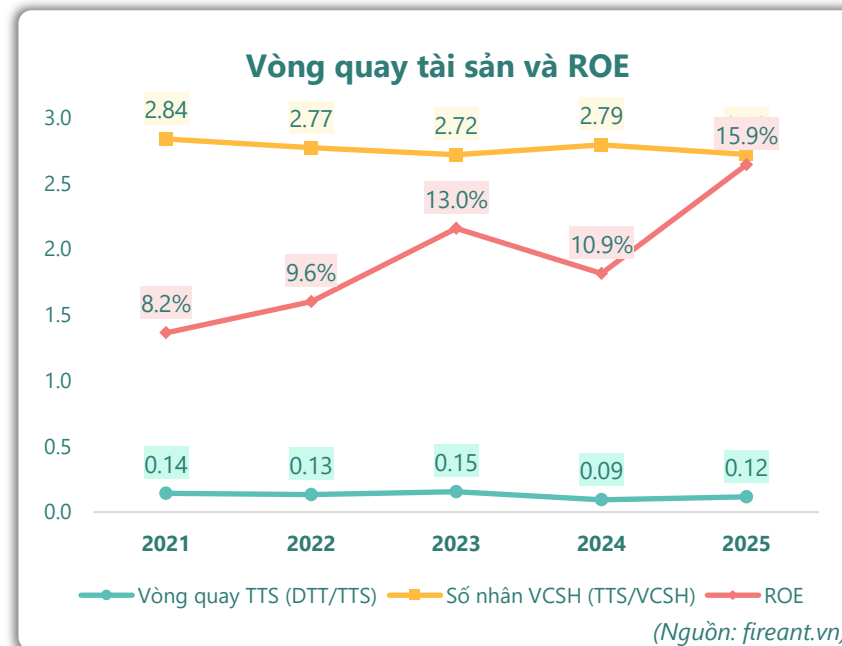
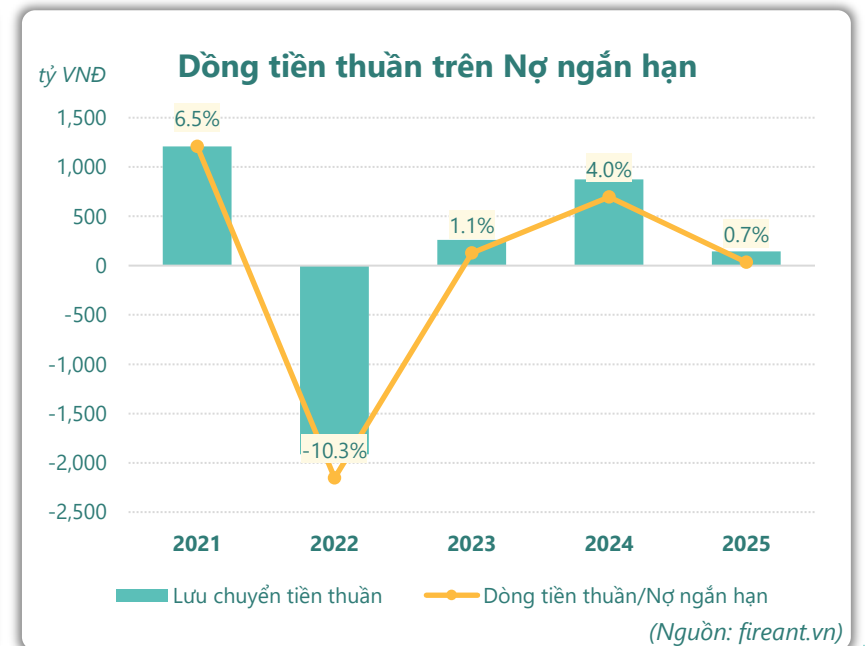
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,376	2,000	-31.2%	6,951	5,239	32.7%
Giá vốn hàng bán	336	660	-49.0%	2,789	1,741	60.2%
Lợi nhuận gộp	1,040	1,340	-22.4%	4,162	3,498	19.0%
Doanh thu HĐTC	16.1	25.9	-37.8%	179	168	6.5%
Chi phí TC	434	355	22.3%	1,434	1,310	9.5%
Chi phí lãi vay	407	355	14.8%	1,376	1,295	6.2%
LN trong công ty LKLD	1,283	1,189	7.9%	2,628	1,948	34.9%
Chi phí bán hàng	279	314	-11.2%	1,001	1,067	-6.2%
Chi phí QLDN	335	168	99.2%	735	646	13.8%
LN thuần từ HĐKD	1,292	1,718	-24.8%	3,798	2,590	46.6%
Lợi nhuận khác	-18.7	-17.6	-6.2%	-63.4	-30.5	-108%
LN trước thuế	1,273	1,701	-25.2%	3,734	2,559	45.9%
Lợi nhuận sau thuế	1,247	1,540	-19.0%	3,516	2,395	46.8%
LNST của CĐ cty mẹ	1,239	1,370	-9.6%	3,488	2,187	59.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,060	-219	-737	1,157	-807	220
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	216	-114	-186	-273	222	-1,476
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-589	1,880	-266	934	-378	1,737
Tiền đầu kỳ	2,096	663	2,205	1,015	2,833	1,869
Lưu chuyển tiền thuần	-1,433	1,547	-1,190	1,818	-964	480
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.02	0	0	0	0.02
Tiền cuối kỳ	663	2,210	1,015	2,833	1,869	2,350

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	60,908	58,781	3.6%
Tài sản ngắn hạn	31,385	31,704	-1.0%
Tiền và tương đương tiền	2,350	2,205	6.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	339	300	13.1%
Phải thu ngắn hạn	6,474	8,064	-19.7%
Hàng tồn kho	22,193	21,055	5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	28.6	80.4	-64.4%
Tài sản dài hạn	29,524	27,077	9.0%
Phải thu dài hạn	0	413	-100%
Tài sản cố định	775	1,062	-27.0%
Bất động sản đầu tư	2,566	2,662	-3.6%
Tài sản dở dang	1,027	3,046	-66.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	24,747	19,493	27.0%
Tài sản dài hạn khác	409	400	2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	37,591	38,102	-1.3%
Nợ ngắn hạn	21,678	21,930	-1.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,672	8,444	14.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	323	575	-43.9%
Nợ dài hạn	15,913	16,172	-1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	14,275	15,184	-6.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	23,317	20,679	12.8%
Vốn chủ sở hữu	23,317	20,679	12.8%
Vốn điều lệ	10,350	10,350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

